

だい17か　しいく・かんさつ

第17課 飼育・観察

Chăn nuôi/Quan sát

■目標■

家畜の異常を見つけ、報告することができる。

Có thể phát hiện, báo cáo bất thường của gia súc.

作業がうまくできないとき、指導員に相談することができる。

Có thể trao đổi với người hướng dẫn khi công việc không thuận lợi.

作業の順序を確認することができる。

Có thể xác nhận thứ tự công việc.

■会話 I ■

リンさんは牛舎を掃除しています。同時に牛の様子を観察しています。

リン すずきさん、ちょっと いいですか。
鈴木 鈴木さん、ちょっと いいですか。

鈴木 なに?
何?
リン この 牛は 足が 痛そうです。

あるきかたが へんです。
歩き方が 変です。

鈴木 そうだね。

せんせいに みて もらおう。
先生に 見て もらおう。

ほかの 牛は どう?
他の 牛は どう?
リン その 牛は しきよくが ないです。
その 牛は 食欲が ないです。

いつもより たべません。
いつもより 食べません。

鈴木 なるほど。

ほうこく ありがとう。
報告 ありがとう。



■会話 | ■

Lin đang quét dọn chuồng bò. Đồng thời Lin đang quan sát tình trạng của bò.

Lin Anh Suzuki, tôi phiền anh một chút được không?

Suzuki Gì vậy?

Lin Con bò này hình như chân bị đau.

Cách đi lẹ lầm.

Suzuki Đúng vậy nhỉ.

Hãy nhờ bác sĩ thú y xem hộ.

Những con bò khác thế nào?

Lin Con bò đó không thèm ăn.

Nó không ăn nhiều hơn mọi khi.

Suzuki Thật nhỉ.

Cám ơn đã báo cáo.

■会話2■

リンさんは豚を別の豚舎に移動させています。

いどうは どう？

鈴木 移動は どう？

リン うまく できません。

ぶたが とまって しまいます。

豚が 止まって しまいます。

おしても いいですか。

押しても いいですか。

むりに おしちゃ だめだよ。

鈴木 無理に 押しちゃ だめだよ。

ストレスに なるから。

リン そうですか。

ぶたが うごかない とき、どう したら いいですか。

豚が 動かない とき、どう したら いいですか。

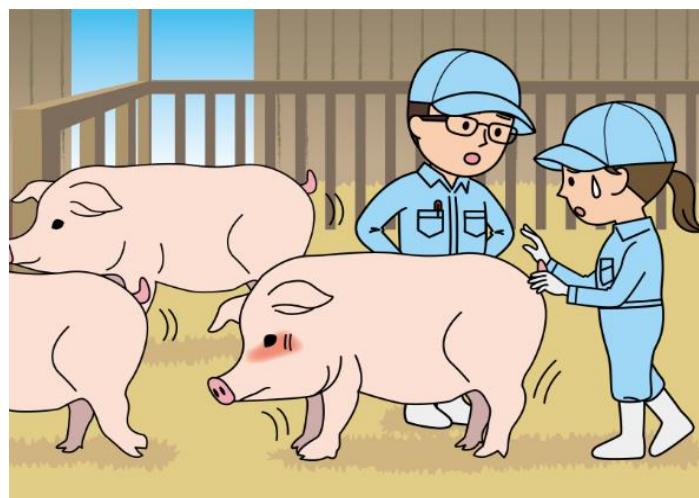
じゃ、いちど やりかたを みせるね。

鈴木 じゃ、一度 やり方を 見せるね。

そのあと、リンさん やって。

はい。 おねがいします。

リン はい。 お願ひします。



■会話2■

Lin đã di chuyển heo vào một chuồng heo khác.

Suzuki Việc di chuyển thế nào rồi?

Lin Không được thuận lợi ạ.

Con heo dừng lại rồi.

Tôi đây nó được không?

Suzuki Không được có gắng dây đâu.

Heo sẽ bị căng thẳng.

Lin Vậy ạ?

Khi heo không cử động thì nên làm gì?

Suzuki Vậy thì, tôi sẽ cho em xem cách làm một lần nhé.

Sau đó, Lin hãy làm.

Lin Vâng. Xin anh vui lòng.

■会話3■

リンさんは鈴木さんと鶏舎にいます。

にわとりのひっこしはおわったね。
鈴木 鶏の引っ越しは終わったね。

はい、おわりました。
リン はい、終わりました。

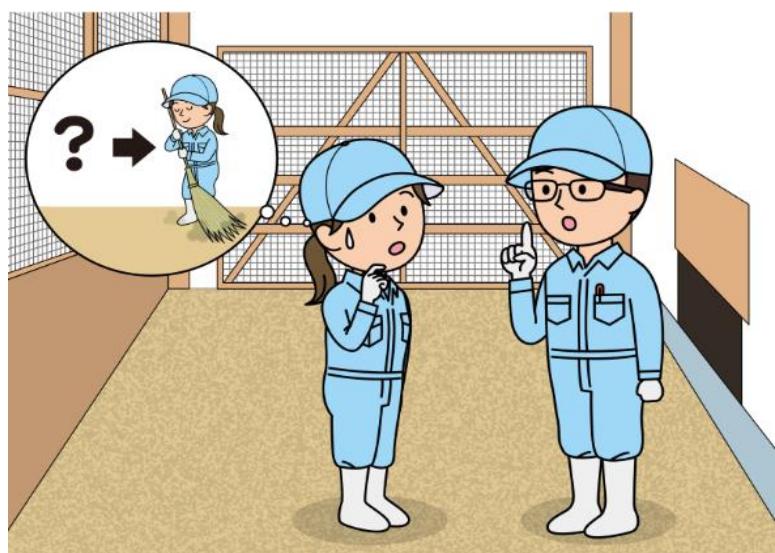
これから、さつちゅうざいをまいて、そうじして、しょうどくします。
鈴木 これから、殺虫剤を撒いて、掃除して、消毒します。
でも、しょうどくはあしたします。
でも、消毒は明日します。

リン すみません。
そうじのまえに、なにをしますか。
掃除のまえに、何をしますか。

さつちゅうざいをまきます。
鈴木 殺虫剤を撒きます。
むしやきんをころしてから、そうじします。
虫や菌を殺してから、掃除します。

リン さつちゅうざいですね。
殺虫剤ですね。

わかりました。



■会話3■

Lin đang ở trong chuồng gà với Suzuki

Suzuki Việc xuất chuồng cho gà đã xong rồi nhỉ.

Lin Vâng. Đã xong rồi.

Suzuki Từ bây giờ chúng ta sẽ phun thuốc sát trùng, quét dọn, khử trùng.

Nhưng khử trùng thì để ngày mai.

Lin Xin lỗi.

Trước khi quét dọn thì làm gì ạ?

Suzuki Phun thuốc sát trùng.

Sau khi diệt côn trùng và vi khuẩn thì quét dọn.

Lin Thuốc sát trùng nhỉ.

Tôi hiểu rồi.

飼育・観察

Chăn nuôi/Quan sát

■ことば■

	ことば	読み
1	牛	うし
2	足	あし
3	痛い	いたい
4	歩き方	あるきかた
5	食欲がない	しょくよくがない
6	報告 (する)	ほうこく (する)
7	豚	ぶた
8	移動	いどう
9	止まる	とまる
10	押す	おす
11	ストレス	すとれす
12	動く	うごく
13	鶏	にわとり
14	殺虫剤を撒く	さっちゅうざいをまく
15	消毒 (する)	しょうどく (する)
16	虫	むし
17	菌	きん
18	殺す	ころす
19	餌	えさ
20	給餌器	きゅうじき
21	詰まる	つまる
22	ネズミ	ねずみ
23	興奮 (する)	こうふん (する)
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

飼育 · 觀察

Chăn nuôi/Quan sát

	意味 いみ
1	Bò
2	Chân
3	Đau
4	Cách đi
5	Không thèm ăn
6	Báo cáo (động từ)
7	Heo, lợn
8	Di chuyển
9	Dừng lại
10	Đẩy, ân
11	Căng thẳng
12	Cử động, động đậy
13	Gà
14	Phun thuốc sát trùng
15	Khử trùng (động từ)
16	Côn trùng
17	Vi khuẩn
18	Giết, diệt
19	Thức ăn (cho vật nuôi)
20	Máng ăn
21	Bị kẹt
22	Chuột
23	Bị kích động (động từ)
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~より

いつもより たべません。

いつもより 食べません。

この うしは いつもより よくよくが ないです。

① この 牛は いつもより 食欲が ないです。

この にわとりは きのうより えさを たべて います。

② この 鶏は 昨日より 餌を 食べて います。

この ぶたは 前より げんきです。

③ この 豚は 先週より 元気です。

④

⑤

★ ~とき、どう したら いいですか。

ぶたが うごかない とき、どう したら いいですか。

豚が 動かない とき、どう したら いいですか。

きゅうじきに えさが つまつた とき、どう したら いいですか。

① 給餌器に 餌が 詰まった とき、どう したら いいですか。

ねずみを みた とき、どう したら いいですか。

② ネズミを 見た とき、どう したら いいですか。

うしが こうふんして いる とき、どう したら いいですか。

③ 牛が 興奮して いる とき、どう したら いいですか。

④

⑤

■ おうようれんしゅう 應用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~より

Nó không ăn nhiều hơn mọi khi.

① Con bò này không thèm ăn hơn mọi khi.

② Con gà này ăn nhiều thức ăn hơn hôm qua.

③ Con heo này khỏe hơn tuần trước.

④

⑤

★ ~とき、どうしたらいいですか。

Khi heo không cử động thì nên làm gì?

① Khi thức ăn bị kẹt trong máng ăn, tôi nên làm gì?

② Khi nhìn thấy chuột, tôi nên làm gì?

③ Khi bò kích động, tôi nên làm gì?

④

⑤

わたしの　かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.